



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

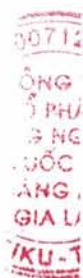
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 38



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.073.713.688	4.509.971.413
110	I. Tiền	4	10.901.154	7.845.148
111	1. Tiền		10.901.154	7.845.148
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.977.448.293	4.466.086.999
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	553.444.261	352.080.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	- 849.751.442	889.187.934
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.223.361.548	1.881.871.110
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.350.891.042	1.342.946.972
140	III. Hàng tồn kho		65.862.834	25.321.339
141	1. Hàng tồn kho	9	66.294.148	25.752.653
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(431.314)	(431.314)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.501.407	10.717.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.427.068	190.998
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	14.781.117	10.233.707
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	293.222	293.222
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.764.747.543	18.588.618.997
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.327.832.118	7.148.794.766
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.681.910.826	5.643.424.324
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	1.645.921.292	1.505.370.442
220	II. Tài sản cố định		46.891.943	49.255.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.940.118	30.807.795
222	Nguyên giá		52.155.991	52.043.824
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.215.873)	(21.236.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.951.825	18.447.574
228	Nguyên giá		48.197.185	48.197.185
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.245.360)	(29.749.611)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		11.385.640.782	11.386.830.002
251	1. Đầu tư vào các công ty con	13.1	11.375.623.485	11.371.623.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	2.594.610	7.783.830
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(278.581.949)	(278.581.949)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.382.700	3.738.860
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.382.700	3.738.860
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.838.461.231	23.098.590.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.626.129.335	11.950.359.240
310	I. Nợ ngắn hạn		7.536.100.633	5.779.113.942
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	208.708.569	126.426.733
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	589.934.773	99.512.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	85.841	74.248
314	4. Phải trả người lao động		5.605.005	3.701.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	332.527.667	417.979.769
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	161.973.112	158.515.837
320	7. Vay ngắn hạn	20	6.237.265.666	4.972.903.512
330	II. Nợ dài hạn		5.090.028.702	6.171.245.298
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	295.328.892	337.190.031
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	959.953.674	973.804.631
338	3. Vay dài hạn	20	3.834.746.136	4.860.250.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	11.212.331.896	11.148.231.170
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.212.331.896	11.148.231.170
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	8.868.438.950
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.868.438.950	8.868.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		105.576.190	105.576.190
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.173.765.946	1.109.665.220
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.109.356.220	1.281.418.195
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		64.409.726	(171.752.975)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.838.461.231	23.098.590.410



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	422.167.232	351.952.329	422.167.232	351.952.329
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	422.167.232	351.952.329	422.167.232	351.952.329
11	3. Giá vốn hàng bán	23	(400.536.977)	(313.909.200)	(400.536.977)	(313.909.200)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.630.255	38.043.129	21.630.255	38.043.129
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	176.408.955	137.831.555	176.408.955	137.831.555
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(206.580.383) (204.912.762)	(104.219.842) (101.198.999)	(206.580.383) (204.912.762)	(104.219.842) (101.198.999)
25	7. Chi phí bán hàng		(20.737.416)	(10.429.846)	(20.737.416)	(10.429.846)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(8.694.430)	(7.562.109)	(8.694.430)	(7.562.109)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.973.019)	53.662.887	(37.973.019)	53.662.887
31	10. Thu nhập khác	25	102.921.168	5.950.000	102.921.168	5.950.000
32	11. Chi phí khác	25	(538.423)	(25.718)	(538.423)	(25.718)
40	12. Lợi nhuận khác	25	102.382.745	5.924.282	102.382.745	5.924.282



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.409.726	59.587.169	64.409.726	59.587.169
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		64.409.726	59.587.169	64.409.726	59.587.169



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		64.409.726	(171.752.975)
02	Khấu hao và hao mòn		2.478.843	7.846.366
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		-	214.512.262
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		565.233	526.043
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(176.408.955)	(607.301.852)
06	Chi phí lãi vay		205.020.944	554.862.319
08	Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.065.791	(1.307.837)
09	Tăng các khoản phải thu		(150.847.069)	(740.984.279)
10	Tăng hàng tồn kho		(40.541.495)	(12.182.052)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		423.002.976	(373.157.041)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.879.910)	(2.464.381)
14	Tiền lãi vay đã trả		(203.552.398)	(814.890.246)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		119.247.895	(1.944.985.836)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.341.037)	(2.876.583)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		1.758.593	113.925
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(414.561.438)	(1.816.332.854)
24	Tiền thu hồi cho vay		73.000.000	13.200.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác			(7.783.830)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.551.891	107.482.078
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(328.591.991)	(1.706.197.264)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.380.533.173	5.773.438.123
34	Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(1.168.132.411)	(2.138.827.463)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		212.400.762	3.634.610.660



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý IV năm 2018

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.056.666	(16.572.440)
60	Tiền đầu kỳ	4	7.845.148	24.413.533
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(660)	4.055
70	Tiền cuối kỳ	4	10.901.154	7.845.148



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười bảy (17) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười bảy, bổ sung thêm tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài là Hoang Anh Gia Lai Agricultural Joint Stock Company.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 57,81% vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, mười (10) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh.

Vào ngày 18 tháng 8 năm 2018, Công ty có thành lập chi nhánh Công ty cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai – Chi nhánh chế biến Hoa Quả theo giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động kinh doanh số 5900712753-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp quý I năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa

- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

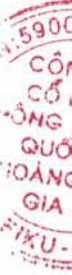
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

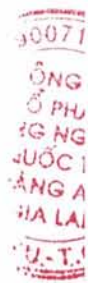
3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi ngân hàng	74.009	52.690
Tiền mặt tại quỹ	10.827.145	7.792.458
TỔNG CỘNG	10.901.154	7.845.148



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	231.672.722	222.844.223
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	321.771.539	129.236.760
TỔNG CỘNG	553.444.261	352.080.983

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	36.220.485	26.696.697
Trả trước các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	813.530.957	862.491.237
TỔNG CỘNG	849.751.442	889.187.934

7. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	2.223.361.548	1.881.871.110
Cho vay ngắn hạn bên thứ ba	-	73.000.000
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.223.361.548	1.808.871.110
Dài hạn	5.681.910.826	5.643.424.324
Cho vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	5.681.910.826	5.643.424.324
TỔNG CỘNG	7.905.272.374	7.525.295.434

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các khoản khác	110.228.387	100.427.323
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.240.662.655	1.242.519.649
TỔNG CỘNG	1.350.891.042	1.342.946.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng hóa	58.618.270	23.766.483
Công cụ, dụng cụ	2.408.084	53.173
Nguyên vật liệu	18.799	41.422
Hàng gửi đi bán	-	201.290
Sản xuất kinh doanh dở dang	5.248.995	1.690.285
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(431.314)	(431.314)
TỔNG CỘNG	<u>65.862.834</u>	<u>25.321.339</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.645.921.292	1.505.370.442
Các khoản khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.645.921.292</u>	<u>1.505.370.442</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.425.632	27.246.223	5.049.786	322.183	52.043.824
Mua sắm mới	-	1.874.010	-	-	1.874.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.761.843)	-	-	(1.761.843)
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	19.425.632	27.358.390	5.049.786	322.183	52.155.991
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(606.437)	(16.750.368)	(3.580.222)	(299.002)	(21.236.029)
Tăng trong kỳ	(454.827)	(349.645)	(176.577)	(2.045)	(983.094)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.250	-	-	3.250
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	(1.061.264)	(17.096.763)	(3.756.799)	(301.047)	(22.215.873)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.819.195	10.495.855	1.469.564	23.181	30.807.795
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	18.364.368	10.261.627	1.292.987	21.136	29.940.118

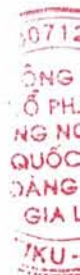


Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i> <i>Phần mềm</i> <i>máy tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>48.197.185</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>48.197.185</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(29.749.611)
Tăng trong kỳ	<u>(1.495.749)</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>(31.245.360)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.447.574</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>16.951.825</u>



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) Quý I năm 2019

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh		Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu %	Gia gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Gia gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	-	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	-	943.513.646	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	-	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên và chăn nuôi bò và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	-	3.277.737.120	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk và bất động sản và chăn nuôi bò	99,53	394.313.155	(43.236.413)	99,53	394.313.155	(43.236.413)
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	100,00	171.654.457	-	100,00	171.654.457	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	99,00	615.584.549	(90.195.948)	99,00	615.584.549	(90.195.948)
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	100,00	100.000.000	(145.149.588)	100,00	100.000.000	(145.149.588)
Công ty Cổ phần Đông Pênh	99,70	798.397.600	-	99,70	798.397.600	-
Công ty Cổ phần An Đông Mia (*)	99,90	882.881.000	-	99,5	878.881.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	100,00	1.650.000.000	-	100,00	1.650.000.000	-
TỔNG CỘNG		11.375.623.485	(278.581.949)		11.371.623.485	(278.581.949)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 0,4% cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mía từ Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, tăng tỷ lệ sở hữu từ 99,50% lên 99,90%.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngàn VND
				Ngày 31 tháng 3 năm 2019
Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng	7.783.830	-	5.189.220	2.594.610
TỔNG CỘNG	7.783.830	-	5.189.220	2.594.610

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.427.068	190.998
Chi phí trả trước dài hạn	4.382.700	3.738.860
TỔNG CỘNG	8.809.768	3.929.858

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	208.708.569	126.426.733
TỔNG CỘNG	208.708.569	126.426.733

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 110.382.840 ngàn VND (Thuyết minh số 27).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước hàng hóa	589.934.773	99.512.291
TỔNG CỘNG	589.934.773	99.512.291

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, người mua trả tiền trước bao gồm các khoản người mua trả tiền trước các bên liên quan là 586.731.981 ngàn VND (Thuyết minh số 27).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	332.527.667	417.979.769
Chi phí lãi vay	156.781.411	139.524.573
Chi phí khác	175.746.256	278.455.196
Dài hạn	295.328.892	337.190.031
Chi phí lãi vay	295.328.892	337.190.031
TỔNG CỘNG	627.856.559	755.169.800

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	161.973.112	158.515.837
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	151.685.000	147.685.000
Phải trả khác bên thứ ba	10.288.112	10.830.837
Dài hạn	959.953.674	973.804.631
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	959.953.674	973.804.631
TỔNG CỘNG	1.121.926.786	1.132.320.468

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu	15.074.339	10.526.929
Thuế GTGT	14.781.117	10.233.707
Thuế TNDN	285.831	285.831
Thuế xuất khẩu	7.391	7.391
Phải trả	85.841	74.248
Thuế TNCN	85.841	74.248
TỔNG CỘNG	14.988.498	10.452.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn	6.237.265.666	4.972.903.512
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	599.978.132	599.911.828
Vay ngắn hạn cá nhân và công ty (Thuyết minh số 20.2)	2.786.418.000	1.729.600.000
Vay trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 20.2)	2.179.339.813	2.153.212.703
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	5.284.097	5.281.825
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	666.245.624	484.897.156
Vay dài hạn	3.834.746.136	4.860.250.636
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	992.414.138	992.100.178
Vay dài hạn trái phiếu (Thuyết minh số 20.4)	1.356.892.657	1.553.227.582
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.5)	1.485.439.341	2.314.922.876
TỔNG CỘNG	10.072.011.802	9.833.154.148

20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong ("TPBank"), Hà Nội	599.978.132	599.911.828
TỔNG CỘNG	599.978.132	599.911.828

20.2 Các khoản vay ngắn hạn cá nhân và công ty

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trái phiếu chuyển đổi	2.179.339.813	2.153.212.703
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.544.722.000	983.468.000
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.161.696.000	746.132.000
Cá nhân khác	80.000.000	
TỔNG CỘNG	4.965.757.813	3.882.812.703



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	735.243.630	734.927.398
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	997.698.235	997.382.003
<i>Trong đó :</i>		
Vay dài hạn	992.414.138	992.100.178
Vay dài hạn đến hạn trả	5.284.097	5.281.825

20.4 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	1.679.000.000	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	344.234.136	344.234.136
Chi phí phát hành trái phiếu	(95.855)	(109.398)
TỔNG CỘNG	2.023.138.281	2.038.124.738
<i>Trong đó :</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	666.245.624	484.897.156
Vay dài hạn trái phiếu	1.356.892.657	1.553.227.582

Trái phiếu 1700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu, mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 150.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ (Trong đó, 16.000.000 cổ phiếu HNG đã được dùng để đảm bảo cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600 do HAG phát hành).

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 11% đến 11,55% một năm trong kỳ này. Trong đó Trái phiếu nắm giữ bởi VPBank đã được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 8 năm 2019 đến ngày 17



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2019

tháng 12 năm 2021; Trái phiếu nắm giữ bởi NCB được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 2 năm 2019 đến 17 tháng 12 năm 2021.

20. VAY (tiếp theo)

Trái phiếu 457

Vào ngày 27/12/2016 và ngày 29/12/2016, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27/3/2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm bốn (4) và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng ba (3), sáu (6), chín (9) và mười hai (12) năm 2018. Lãi suất áp dụng cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 166.345.440 cổ phiếu (đồng thể chấp cho Trái phiếu 1700) của Công ty (HNG) được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ); toàn bộ quyền thuê, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 7.376,08 hecta tại huyện Lumphat, tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico và 4.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.

Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2018 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng Số 27/GCN – UBCK phát hành trái phiếu chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 2.217 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 10 triệu VND) do Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDirect tư vấn phát hành, mục đích của việc phát hành trái phiếu này là đầu tư trồng mới, chăm sóc cây ăn trái và tái cơ cấu tài chính. Đến ngày 7 tháng 8 năm 2018, toàn bộ số lượng trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã được chào bán thành công; Trái phiếu có thời hạn là 1 năm và lãi suất 0%. Vào ngày đáo hạn, tổ chức phát hành sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên. Đồng thời tổ chức phát hành cũng sẽ thực hiện niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Giá chuyển đổi được xác định bằng 10.000 đồng/ cổ phần; Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác về tất cả các khía cạnh, tất cả trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần sẽ ngay lập tức được hủy bỏ và không được tái phát hành hoặc bán lại.

20.5 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ)	1.485.439.341	2.314.922.876
TỔNG CỘNG	1.485.439.341	2.314.922.876



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Ngàn VND</i>					
Quý I năm 2018					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	-	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay	1.197.000.000	-	-	-	1.197.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	59.587.169	59.587.169
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	-	1.341.815.364	11.274.805.124
Quý I năm 2019					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.109.665.220	11.148.231.170
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	64.409.726	64.409.726
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(309.000)	(309.000)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	1.173.765.946	11.212.331.896



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp
	Số cổ phần	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	512.665.840	5.126.658.400	57,81	5.126.658.400
Cổ đông khác	374.178.055	3.741.780.550	42,19	3.741.780.550
TỔNG CỘNG	886.843.895	8.868.438.950	100,00	8.868.438.950

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	886.843.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	886.843.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	886.843.895	886.843.895
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng		767.143.895
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		119.700.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

22. DOANH THU

22.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	422.167.232	351.952.329	422.167.232	351.952.329
TỔNG CỘNG	422.167.232	351.952.329	422.167.232	351.952.329

22.2 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	176.381.026	137.814.828	176.381.026	137.814.828
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.929	16.727	27.929	16.727
TỔNG CỘNG	176.408.955	137.831.555	176.408.955	137.831.555



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	400.536.977	313.909.200	400.536.977	313.909.200
TỔNG CỘNG	400.536.977	313.909.200	400.536.977	313.909.200

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	204.912.762	101.198.999	204.912.762	101.198.999
Chênh lệch tỷ giá	1.444.452	841.676	1.444.452	841.676
Chi phí phát hành trái phiếu	108.169	2.179.167	108.169	2.179.167
Khác	115.000	-	115.000	-
TỔNG CỘNG	206.580.383	104.219.842	206.580.383	104.219.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

25. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	102.921.168	5.950.000	102.921.168	5.950.000
Các khoản khác	102.921.168	5.950.000	102.921.168	5.950.000
Chi phí khác	538.423	25.718	538.423	25.718
Các khoản phạt khác	3.222	22.833	3.222	22.833
Các khoản khác	535.201	2.885	535.201	2.885
LỢI NHUẬN KHÁC	102.382.745	5.924.282	102.382.745	5.924.282



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ thuế hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Quý I năm 2019</i>	<i>Quý I năm 2018</i>
Lỗ trước thuế	64.409.726	59.587.169
Tiền phạt	2.700	
Các khoản khác	75.111	
Lỗ năm trước chuyển sang	(64.487.537)	(59.587.169)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(285.831)	(285.831)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Trả gốc vay	829.483.535
		Vay tiền	561.254.000
		Trả lãi vay	96.889.510
		Chi phí lãi vay	71.319.882
		Bán hàng hóa	7.043.437
		Mua hàng hóa	1.420.635
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	12.192.627
		Mua nhiên liệu, dịch vụ	3.935.538
		Mua TSCĐ	194.250
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi cho vay	3.108.846
		Cho vay	2.377.421
		Bán hàng hóa	1.832.764
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	22.413.447
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	154.313.987
		Lãi cho vay	78.433.937
		Bán hàng hóa	72.105.927
		Mua hàng hóa	65.916.837
		Khác	3.942.197
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.131.020
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	22.612.079
		Mua hàng hóa	1.748.002
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	9.263.955
		Thu lãi cho vay	8.681.123
		Lãi cho vay	6.699.068
		Bán hàng hóa, dịch vụ	4.815.964
		Mua hàng hóa	3.664.955
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi cho vay	447.929
Công ty Cổ phần An Đông Mía Việt Nam	Công ty con	Cho vay	38.442.501
		Lãi cho vay	1.191.253
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Cho vay	39.130.439
		Mua hàng hóa	18.322.341
		Lãi cho vay	1.357.991
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	20.339.130
		Cho vay	44.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
 Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	1.176.761 680.286
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa,	8.874.886 7.024.899 2.932.135 2.056.002
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phát	Công ty con	Mua hàng hóa Cho vay Bán hàng hóa Lãi cho vay	15.172.526 9.294.800 2.463.928 135.730
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa Khác	4.629.255 3.068.980
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua dịch vụ Bán hàng hóa	301.922 15.300
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa Lãi cho vay Khác	151.974.002 90.280.590 26.695.873 4.934.523 4.082.946
Công ty TNHH Công nghiệp Và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa Cho vay Bán hàng hóa Lãi cho vay Khác	24.147.654 13.709.147 4.416.938 3.651.768 254.847
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cho vay Lãi cho vay	41.433.545 29.828.028 25.551.800 2.148.652
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán TSCĐ Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	1.758.593 1.115.850 1.019.884
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Vay tiền Lãi vay	415.564.000 15.503.560
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – CN nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.160.509



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>			
Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	119.261.011
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Bên liên quan	Bán hàng hóa	79.430.610
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Bán hàng hóa	43.267.239
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	41.263.259
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	12.497.414
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	7.065.862
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.092.720
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	5.267.096
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.720.006
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Bán hàng hóa	2.463.623
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	1.576.061
Công ty Cổ phần Gõ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	641.683
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	186.299
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	25.226
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	13.430
TỔNG CỘNG			321.771.539

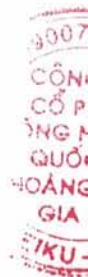
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	750.961.851
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	372.750.955
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Cho vay	353.564.300
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	248.326.526
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cho vay	148.361.100
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	98.022.198
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Cho vay	97.389.072
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	57.254.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	49.283.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay	38.153.746
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Cho vay	9.294.800
TỔNG CỘNG			2.223.361.548
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Quỹ khen thưởng Khác	2.065.085 680.800
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cần trừ Cổ tức phải thu Khác	596.859.667 19.507.500 6.391.704
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Khác Lãi vay	498.775.083 15.041.816
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cần trừ Lãi vay	23.404.454 855.995



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cần trừ Khác Lãi vay	12.961.939 5.406.428 1.412.804
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Cần trừ Lãi vay	12.675.327 4.004.899
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Khác Lãi vay Cần trừ	8.423.384 7.812.578 2.987.911
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi vay Khác	7.096.319 1.002.311
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Khác	3.068.980
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Lãi vay Khác	2.176.452 1.010.529
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Cần trừ Lãi vay	2.234.965 135.729
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	1.995.263
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Gia Lai	Bên liên quan	Khác	250.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi vay	2.424.733
TỔNG CỘNG			1.240.662.655

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.051.928.803
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	799.419.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	748.654.354
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Cho vay	735.583.044
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	173.395.050
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay	90.307.655



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần An Đông Mia Việt Nam	Công ty con	Cho vay	41.100.501
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cho vay	26.076.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cho vay	15.445.826
TỔNG CỘNG			5.681.910.826
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi vay	691.929.505
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Lãi vay	362.394.716
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	281.165.222
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi vay	272.640.751
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi vay	19.107.277
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi vay	15.308.856
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi vay	2.102.157
Công ty Cổ phần An Đông Mia Việt Nam	Công ty con	Lãi vay	1.272.808
TỔNG CỘNG			1.645.921.292
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	425.274.285
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lum Phat	Công ty con	Mua hàng hóa	94.349.051
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	92.558.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp (tiếp theo)</i>			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	70.348.150
Công ty TNHH Cao su Eastern	Công ty con	Mua hàng hóa	49.830.581
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	33.368.171
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	29.971.530
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Mua hàng hóa	16.302.961
Chi nhánh Cơ khí – Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.431.004
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa	65.755
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	30.800
TỔNG CỘNG			813.530.957
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	42.110.743
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – CN Chế biến Hoa Quả Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	26.407.185
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	13.043.248
Chi Nhánh Nguyên Vật Liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	6.826.016
Chi nhánh Cơ khí – Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.276.904
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	5.005.071
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	3.664.955
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.077.931



27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.471.309
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – CN nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.276.560
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.176.761
Chi nhánh Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	965.715
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	80.442
TỔNG CỘNG			<u>110.382.840</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	551.903.767
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	34.715.744
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	112.470,00
TỔNG CỘNG			<u>586.731.981</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Đoàn Nguyên Đức	Bên liên quan	Mượn tiền	136.000.000
Công ty CP Lê Me	Bên liên quan	Mượn tiền	11.685.000
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua cổ phần	4.000.000
TỔNG CỘNG			<u>151.685.000</u>

27. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Cán trừ	612.421.352
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Cán trừ	268.599.211
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cán trừ	78.933.111
TỔNG CỘNG			<u>959.953.674</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	Bên liên quan	Trái phiếu ngắn hạn	2.179.339.813
		Vay ngắn hạn	1.161.696.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	1.544.722.000
TỔNG CỘNG			<u>4.885.757.813</u>
<i>Vay dài hạn</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	1.485.439.341
TỔNG CỘNG			<u>1.485.439.341</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

